

Bản án số: 607/2019/KDTM-PT

Ngày: 02-7-2019

V/v: tranh chấp hợp đồng góp vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhân

Các Thẩm phán: Ông Lê Công Toại

Bà Ủ Thị Bạch Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 6 năm 2019 và 02 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 53/2019/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 03 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2019/KDTM-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1820/2019/QĐXX-PT ngày 22 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3607/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất H;
Trụ sở: đường H, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Thị Hạnh D, sinh năm 1985; địa chỉ: Đường S, phường T, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số: 26/GUQ/2018 ngày 26/12/2018)

2. *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng – Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ;

Trụ sở: Đường P, Phường V, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Dương Minh Ph, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường B, Khu phố X, phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 10/01/2019).

Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng – Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2018 và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất H (gọi tắt là Công ty H) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng – Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ (gọi tắt là Công ty Đ) có ký hợp đồng góp vốn số 022009/HĐKT-ĐN/2009 để hợp tác xây dựng dự án Khu cao ốc căn hộ tại đường T, phường Q, quận T. Theo đó Công ty H sẽ đưa vào Công ty Đ số tiền là 10.000.000.000 (Mười tỷ) đồng và Công ty Đ sẽ giao cho Công ty H 10 giấy CNQSD đất đứng tên các cá nhân để làm tài sản đảm bảo. Thỏa thuận phân chia lợi nhuận theo 1 trong 2 phương thức là theo lợi nhuận thực tế hoặc với lãi suất cố định là 4%/tháng, hợp đồng có hiệu lực 12 tháng.

Thực hiện Hợp đồng này Công ty H đã nhận 10 giấy CNQSD đất và đã chuyển cho Công ty Đ đủ số tiền 10.000.000.000 đồng, đồng thời Công ty Đ cũng đã thực hiện phân chia lợi nhuận cho Công ty H theo hình thức lãi suất cố định 4%/tháng từ tháng 10/2009 đến tháng 9/2010.

Sau khi hết hạn hợp đồng thì hai bên tiếp tục gia hạn bằng cách ký tiếp hợp đồng số 022010/HĐKT-ĐN/2010 ngày 09/9/2010 cũng với nội dung và phương thức như trên. Số tiền góp 10 tỷ đồng được chuyển từ hợp đồng cũ sang và đồng thời thay đổi tài sản đảm bảo từ 10 giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên các cá nhân sang 6 giấy CNQSDĐ đứng tên Công ty Đ (cụ thể: 1/ Giấy chứng nhận số: BB 573592, 2/ Giấy chứng nhận số: BB 573595, 3/ Giấy chứng nhận số BB 573596, 4/ Giấy chứng nhận số BB 573597, 5/ Giấy chứng nhận số BB 573598, 6/ Giấy chứng nhận số BB 573599; tất cả cùng do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/8/2010). Hợp đồng này Công ty Đ chỉ trả lãi được 02 tháng rồi ngưng. Do vậy, Công ty H yêu cầu Công ty Đ trả lại số tiền góp vốn là 10.000.000.000 đồng và trả lãi suất từ tháng 12/2010 đến tháng 12/2018 với lãi suất 9%/năm (lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố) số tiền là: 7.200.000.000 đồng. Tổng cộng là 17.200.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 05/10/2018, bà Nguyễn Thị V là đại diện theo pháp luật của Công ty Đ trình bày: Bà thống nhất với lời khai của đại diện Công ty H, bà đề nghị Tòa án cho thời gian 10 ngày để thống nhất phương án thanh toán tiền. Nếu hết thời hạn này mà không thống nhất phương án với nhau thì đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm thì người đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ là ông Dương Minh Ph trình bày như sau:

Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ vụ án vì tính từ ngày kết thúc hợp đồng đã ký giữa các bên đến khi khởi kiện đã quá 7 năm.

Đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 42/2018/QĐ-BPKCTT ngày 21/11/2018 do việc làm đơn yêu cầu áp dụng của người đại diện ủy quyền Công ty H đã vượt quá phạm vi được ủy quyền.

Khi đối chiếu sổ sách kế toán của công ty không có khoản tiền vay 10 tỷ đồng của Công ty H, nên nguồn tiền này có thể đã bị các cá nhân trực tiếp nhận tiền của Công ty H chiếm đoạt.

Đề nghị Tòa án triệu tập ông Nguyễn Hữu L (là người đại diện theo pháp luật thời điểm đó), kế toán trưởng và thủ quỹ thời điểm tháng 09/2009 đến tháng 11/2010 bà Phạm Thị Thu H, ông Lê Tuấn M, (là những người ký tên trên các phiếu thu – chi nhận tiền của Công ty H) và Công ty Cổ phần TM DV kinh doanh nhà T (là đối tác có liên quan đến hợp đồng góp vốn) tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với hợp đồng góp vốn năm 2009 thì đề nghị Tòa làm rõ có thể do ông Trần Hữu L hoặc ai đó làm giả vì lúc này công ty đã chuyển trụ sở về quận A nhưng con dấu lại còn ở địa chỉ quận G.

Đối với hợp đồng góp vốn năm 2010 thì xác nhận là hợp đồng thật, nhưng không có bằng chứng nào thể hiện Công ty H đã chuyển tiền để thực hiện.

Cả hai hợp đồng đều thực chất là hợp đồng vay giả cách nên vô hiệu do cả hai công ty đều không có chức năng hoạt động của tổ chức tín dụng, ngân hàng, nên đề nghị tuyên vô hiệu và Công ty H phải trả lại 6 giấy chứng nhận cho Công ty Đ.

Tất cả những phiếu thu tiền của Công ty Đ, nhận tiền của Công ty H đều là bản photo không phải là bản chính nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2019/KDTM-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ trả cho Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất H số tiền vốn và lãi là 17.200.000.000 đồng làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất H có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ còn phải tiếp tục trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Do Công ty Đ có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty H nên tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 42/2018/QĐ-BPKCTT ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp để đảm bảo thi hành án.

Công ty H được nhận lại số tiền 500.000.000 đồng đảm bảo yêu cầu theo giấy xác nhận phong tỏa tài khoản ngày 21/11/2018 của Ngân hàng nông nghiệp

phát triển nông thôn V – chi nhánh P ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Công ty H phải trả cho Công ty Đ toàn bộ bản chính của 6 giấy chứng nhận gồm: 1/ Giấy chứng nhận số: BB 573592–Diện tích: 46651 m², do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/08/2010, 2/ Giấy chứng nhận số: BB 573595–Diện tích: 3925 m², do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/08/2010, 3/ Giấy chứng nhận số BB 573596–Diện tích: 3353 m², do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/08/2010, 4/ Giấy chứng nhận số BB 573597–Diện tích: 3980 m², do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/08/2010. 5/ Giấy chứng nhận số BB 573598–Diện tích: 1353 m², do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/08/2010. 6/ Giấy chứng nhận số BB 573599–Diện tích: 8944 m², do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/08/2010.

Hai bên thi hành cùng một lúc tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ nộp đơn kháng cáo ngày 29/11/2018 lý do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục, không khách quan, toàn diện. Việc đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật không đúng, không căn cứ vào quy định pháp luật cũng như các hồ sơ, tài liệu có trong vụ án mà chỉ dựa vào nhận định chủ quan cảm tính để tuyên án. Đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa Phúc thẩm:**

Người kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét những nội dung sau:

- Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự để đình chỉ vụ án vì tính từ ngày kết thúc hợp đồng đã ký giữa các bên đến khi khởi kiện đã quá 7 năm.

- Đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 42/2018/QĐ-BPKCTT ngày 21/11/2018 do việc làm đơn yêu cầu áp dụng của người đại diện ủy quyền Công ty H đã vượt quá phạm vi được ủy quyền.

- Đề nghị Tòa án triệu tập ông Nguyễn Hữu L (là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ tại thời điểm ký hợp đồng), kế toán trưởng và thủ quỹ thời điểm tháng 09/2009 đến tháng 11/2010 bà Phạm Thị Thu H, ông Lê Tuấn M, (là những người của Công ty Đ đã ký tên trên các phiếu thu –chi tiền của Công ty H) và Công ty Cổ phần TM DV kinh doanh nhà T (là đối tác có liên quan đến hợp đồng góp vốn) tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Trường hợp không đình chỉ vì hết thời hiệu thì đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn vì những lý do sau:

Hợp đồng góp vốn năm 2009 có thể do ông Trần Hữu L là đại diện theo pháp luật của Công ty Đ hoặc ai đó làm giả vì lúc này Công ty Đ đã chuyển trụ sở về quận A nhưng con dấu lại còn ở địa chỉ quận G. Yêu cầu Công ty H phải trả lại 10 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Đ.

Đối với hợp đồng góp vốn năm 2010 thì xác nhận là hợp đồng thật, nhưng không có bằng chứng nào thể hiện Công ty H đã chuyển tiền để thực hiện. Yêu cầu Công ty H phải trả lại 6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Đ.

Cả hai hợp đồng đều thực chất là hợp đồng vay giả cách nên vô hiệu do cả hai công ty đều không có chức năng hoạt động của tổ chức tín dụng, ngân hàng, nên đề nghị tuyên vô hiệu.

Tất cả những phiếu thu – chi tiền mà Công ty H cung cấp đều là bản photo không phải là bản chính nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn trình bày: Không đồng ý với những nội dung kháng cáo của Công ty Đ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng vụ án: Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng cáo: căn cứ nội dung thỏa thuận tại hợp đồng nguyên tắc ngày 09/10/2018 thì thời hiệu khởi kiện vụ án được bắt đầu lại nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu đình chỉ vụ án do hết thời hiệu của bị đơn. Cấp sơ thẩm đã căn cứ hợp đồng số 022010/HĐKT-DN ngày 09/9/2010 để buộc bị đơn phải trả tiền gốc và tiền lãi chưa trả từ tháng 12/2010 đến tháng 12/2018 là phù hợp nên đề nghị giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm.

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, đã có hiệu lực thi hành từ ngày 15/03/2019 thì “Quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án” như sau: “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015”. Do phần này của bản án sơ thẩm đã tuyên chưa phù hợp nên đề nghị sửa nội dung này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử, nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Công ty Đ còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[2] Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và tư cách đương sự tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Phía Công ty Đ có đề nghị triệu tập bà Phạm Thị Thu H, ông Lê Tuấn M, ông Lê Tấn M, kế toán trưởng, thủ quỹ của Công ty Đ tại thời điểm nhận tiền năm 2009, ông Trần Hữu L là đại diện theo pháp luật vào năm 2009, Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ nhà T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,...bản án sơ thẩm đã nhận định những người này không có quyền lợi và nghĩa vụ gì trong vụ án này nên không đưa những người này vào tham gia tố tụng theo yêu cầu của Công ty Đ là phù hợp.

[3] Về yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của Công ty Đ: Hội đồng xét xử nhận thấy tại Hợp đồng nguyên tắc ngày 10/9/2018 do bà Nguyễn Thị V là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ xác lập với người đại diện theo pháp luật của Công ty H có nội dung như sau: “Xét rằng bên B có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc tương đương 10.000.000.000 đồng theo Hợp đồng số 022009/HĐKT-ĐN/2009 và số 022010/HĐKT-ĐN/2010 ngày 09/9/2010 cho bên A. Nhằm thanh toán/cần trừ nghĩa vụ thanh toán trên, Bên B sẽ chuyển nhượng cho bên A một số thửa đất thuộc quyền sử dụng của bên B...”. Như vậy, đây là trường hợp “Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự” đã được quy định tại khoản 1 Điều 157 của BLDS 2015 như sau: “1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây: a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;...”. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện của Công ty Đ là phù hợp.

[4] Xét 02 hợp đồng góp vốn số 022009/HĐKT-DN/2009 ngày 09/9/2009 và hợp đồng góp vốn số 022010/HĐKT-DN ngày 09/9/2010 được giao kết giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ và Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất H có hình thức và nội dung không trái với quy định của pháp luật nên không vô hiệu như trình bày của đại diện Công ty Đ.

Căn cứ quy định khoản 3 Điều 198 Luật Doanh nghiệp 2014 và giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, có mã số doanh nghiệp: 0302659906 (thay đổi lần thứ 16, ngày 16/7/2018) thì Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ, nên kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo 02 hợp đồng góp vốn đã giao kết với Công ty H.

[5] Người đại diện ủy quyền của Công ty Đ tại phiên tòa cho rằng hợp đồng góp vốn ký vào năm 2009 là giả, chỉ xác nhận hợp đồng góp vốn ký năm 2010, tuy nhiên cho rằng các bên chỉ ký hợp đồng nhưng chưa nhận tiền, các phiếu thu do Công ty H xuất trình không có bản chính để đối chiếu và trên phiếu

thu không phải do người đại diện theo pháp luật ký nhận tiền, qua kiểm tra sổ sách kế toán không thấy có số tiền này, như vậy cá nhân nhận tiền của Công ty H có thể đã chiếm đoạt số tiền này sử dụng mục đích riêng,...nhưng không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh cho những lời trình bày này và cũng không lý giải được vì sao hợp đồng chưa thực hiện nhưng phía Công ty Đ lại bàn giao cho Công ty H giữ 6 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Công ty Đ. Đồng thời những nội dung trình bày này cũng mâu thuẫn với nội dung mà chính người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ đã thừa nhận trước đó tại hợp đồng nguyên tắc ngày 09/10/2018 là “Xét rằng bên B có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc tương đương 10.000.000.000 đồng theo Hợp đồng số 022009/HĐKT-ĐN/2009 và số 022010/HĐKT-ĐN/2010 ngày 09/9/2010 cho bên A. Nhằm thanh toán/cán trừ nghĩa vụ thanh toán trên, Bên B sẽ chuyển nhượng cho bên A một số thửa đất thuộc quyền sử dụng của bên B...”. Vì vậy những nội dung trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ để phản bác các chứng cứ và yêu cầu của phía Công ty H là không có cơ sở.

[6] Trên cơ sở nội dung do đại diện Công ty Đ xác nhận tại hợp đồng nguyên tắc ngày 09/10/2018, nhận thấy bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Công ty H, buộc Công ty Đ trả số tiền gốc là 10.000.000.000 đồng là phù hợp. Tuy nhiên, tại nội dung của hợp đồng nguyên tắc ngày 09/10/2018, thể hiện người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ chỉ thừa nhận nghĩa vụ đối với số tiền nợ gốc là 10.000.000.000 đồng mà không thể hiện có sự thừa nhận đối với nghĩa vụ trả nợ lãi, nên yêu cầu đòi tiền nợ lãi của Công ty H với Công ty Đ đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả của Công ty H từ 12/2010 đến 12/2018 và Kiểm sát viên tại phiên tòa giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm là không đúng. Do vậy cần áp dụng quy định tại Điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 311 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 để hủy và đình chỉ một phần của bản án sơ thẩm đối với yêu cầu đòi tiền lãi của Công ty H.

[7] Đối với khiếu nại của người đại diện ủy quyền của Công ty Đ đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 42/2018/QĐ-BPKCTT ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, vì cho rằng người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có quyền yêu cầu. Nhưng qua xem xét nội dung ủy quyền của Công ty H cho ông Đoàn Hữu S ngày 09/5/2018, Hội đồng xét xử nhận thấy việc ông Đoàn Hữu S nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng thuộc phạm vi ủy quyền, nên không có cơ sở để chấp nhận khiếu nại của phía Công ty Đ.

[8] Do Công ty Đ có nghĩa vụ trả tiền cho Công ty H nên bản án sơ thẩm tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 42/2018/QĐ-BPKCTT ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp để đảm bảo thi hành án; đồng thời, Công ty H được nhận lại số tiền đảm bảo là phù hợp, nên giữ nguyên.

[9] Đối với yêu cầu của Công ty Đ buộc Công ty H giao trả 10 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã ghi theo hợp đồng 022009/HĐKT-ĐN/2009, hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu này chưa được cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết và

xem xét quyết định trong bản án sơ thẩm nên không thuộc phạm vi xét xử của cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Đồng thời phía Công ty Đ cũng không xuất trình được chứng cứ gì thể hiện Công ty H đang chiếm giữ 10 giấy chứng nhận này nên cũng không có cơ sở để hội đồng xét xử xem xét thêm.

[10] Đối với yêu cầu của Công ty Đ buộc Công ty H giao trả 6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện trong hợp đồng 022010/HĐKT-ĐN/2010 ngày 09/9/2010: theo bản án sơ thẩm đã nhận định việc thế chấp 6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty Đ cho Công ty H để đảm bảo cho số tiền góp vốn, nhưng các bên không tuân thủ quy định về hình thức hợp đồng thế chấp và quy định về đăng ký giao dịch đảm bảo được quy định tại các Điều 318, 343 Bộ luật Dân sự và Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ - CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ nên cần buộc Công ty H phải trả cho Công ty Đ toàn bộ bản chính của 6 giấy chứng nhận, là phù hợp nên giữ nguyên.

[11] Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, đã có hiệu lực thi hành từ ngày 15/03/2019 thì “Quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án” như sau: “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015”.

Mặc dù nội dung này của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị nhưng xét thấy cần điều chỉnh cho phù hợp với Nghị quyết.

[12] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự thì Công ty Đ phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 10.000.000.000 đồng, nên phải chịu án phí sơ thẩm là 118.000.000 đồng.

Căn cứ Khoản 3 Điều 218 thì Công ty H không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả lại cho Công ty H tiền tạm nộp án phí là 62.262.500 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0029012 ngày 19/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

[13] Về án phí phúc thẩm: Do Công ty Đ được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại cho Công ty Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0000072 ngày 13/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 218, khoản 2, 3, 4 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ, sửa bản án sơ thẩm:

1. Buộc Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ trả cho Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất H số tiền gốc là 10.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Buộc Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất H trả cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ toàn bộ bản chính của 6 giấy chứng nhận gồm: 1/ Giấy chứng nhận số: BB 573592, 2/ Giấy chứng nhận số: BB 573595, 3/ Giấy chứng nhận số BB 573596, 4/ Giấy chứng nhận số BB 573597, 5/ Giấy chứng nhận số BB 573598, 6/ Giấy chứng nhận số BB 573599; tất cả cùng do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/08/2010.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất H đòi Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ trả số tiền nợ lãi từ tháng 12/2010 đến tháng 12/2018 là 7.200.000.000 đồng.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 42/2018/QĐ-BPKCTT ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp để đảm bảo thi hành án.

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất H được nhận lại số tiền 500.000.000 đồng đảm bảo yêu cầu theo giấy xác nhận phong tỏa tài khoản ngày 21/11/2018 của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn V – chi nhánh P ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ phải chịu án phí sơ thẩm là 118.000.000 đồng.

Hoàn lại cho Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất H tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 62.262.500 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0029012 ngày 19/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

5. Án phí phúc thẩm:

Hoàn lại cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Xuất Nhập khẩu Đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0000072 ngày 13/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

6. Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Thanh Nhàn

